

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT KINH DOANH XNK DỊCH VỤ VÀ ĐẦU TƯ TÂN BÌNH

Địa chỉ: 89 Lý Thường Kiệt, Phường 9, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN****Tại thời điểm 31/12/2010**

TÀI SẢN	MÃ SỐ	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU KỲ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN :	100	558,600,055,889	606,397,634,909
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	155,638,974,511	120,740,983,661
1./ Tiền	111	22,556,454,511	28,413,722,105
2./ Các khoản tương đương tiền	112	133,082,520,000	92,327,261,556
II. Các khoản đầu tư Tài chính ngắn hạn	120	23,457,487,400	2,482,020,000
1./ Đầu tư ngắn hạn	121	23,457,487,400	2,482,020,000
2./ Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129	0	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	150,592,138,493	204,225,545,200
1./ Phải thu của khách hàng	131	100,526,732,263	176,603,331,972
2./ Trả trước cho người bán	132	6,472,448,516	4,966,810,664
3./ Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	0	0
4./ Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134	0	0
5./ Các khoản phải thu khác	135	43,592,957,714	22,655,402,564
6./ Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	0	0
IV. Hàng tồn kho	140	226,408,307,107	273,679,366,529
1./ Hàng tồn kho	141	226,408,307,107	273,679,366,529
2./ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	0	0
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	2,503,148,378	5,269,719,519
1./ Chi phí trả trước ngắn hạn	151	164,939,537	10,247,184
2./ Thuế GTGT được khấu trừ	152	487,967,115	3,611,640,048
3./ Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154	0	0
4./ Tài sản ngắn hạn khác	158	1,850,241,726	1,647,832,287
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200	511,298,681,920	436,357,362,840
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	25,241,809,718	61,256,736,659

1./ Phải thu dài hạn của khách hàng	211	18,518,277,035	20,507,845,896
2./ Vốn kinh doanh của đơn vị trực thuộc	212	0	0
3./ Phải thu dài hạn nội bộ	213	0	0
4./ Phải thu dài hạn khác	218	6,723,532,683	40,748,890,763
5./ Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	0	0
II. Tài sản cố định	220	340,827,402,287	246,705,192,576
1./ Tài sản cố định hữu hình	221	183,107,430,101	126,533,388,106
* Nguyên giá	222	314,962,001,861	251,140,939,365
* Giá trị hao mòn lũy kế	223	(131,854,571,760)	(124,607,551,259)
2./ Tài sản cố định thuê Tài chính	224	0	0
* Nguyên giá	225	0	0
* Giá trị hao mòn lũy kế	226	0	0
3./ Tài sản cố định vô hình	227	27,569,343,081	30,833,043,902
* Nguyên giá	228	252,100,309,624	252,166,534,387
* Giá trị hao mòn lũy kế	229	(224,530,966,543)	(221,333,490,485)
4./ Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	130,150,629,105	89,338,760,568
III. Bất động sản đầu tư	240	64,080,513,545	47,797,241,312
* Nguyên giá	241	82,024,708,884	65,217,193,513
* Giá trị hao mòn lũy kế	242	-17,944,195,339	(17,419,952,201)
IV. Các khoản đầu tư Tài chính dài hạn	250	80,469,198,778	79,719,198,778
1./ Đầu tư vào công ty con	251	15,000,000,000	15,000,000,000
2./ Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	62,224,661,000	62,224,661,000
3./ Đầu tư dài hạn khác	258	21,168,489,294	20,418,489,294
4./ Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259	-17,923,951,516	-17,923,951,516
V. Tài sản dài hạn khác	260	679,757,592	878,993,515
1./ Chi phí trả trước dài hạn	261	674,757,592	873,993,515
2./ Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	0	0
3./ Tài sản dài hạn khác	268	5,000,000	5,000,000
Tổng cộng tài sản	270	1,069,898,737,809	1,042,754,997,749

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
A. NỢ PHẢI TRẢ	300	578,557,031,143	574,751,168,450

<u>I. Nợ ngắn hạn</u>	<u>310</u>	<u>59,432,311,707</u>	<u>108,659,520,605</u>
1./ Vay và nợ ngắn hạn	311	11,014,100,000	18,251,600,000
2./ Phải trả cho người bán	312	7,502,587,638	43,669,737,652
3./ Người mua trả tiền trước	313	3,021,338,356	2,474,668,732
4./ Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	3,913,652,577	3,294,148,839
5./ Phải trả người lao động	315	0	4,679,578,972
6./ Chi phí phải trả	316	15,342,936,141	15,624,058,236
7./ Phải trả nội bộ	317	0	0
8./ Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318	0	0
9./ Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	17,889,588,312	18,334,245,504
10./ Dự phòng phải trả ngắn hạn	320	830,841,171	0
11/ Quỹ khen thưởng - phúc lợi	323	-82,732,488	2,331,482,670
<u>II. Nợ dài hạn</u>	<u>330</u>	<u>519,124,719,436</u>	<u>466,091,647,845</u>
1./ Phải trả dài hạn người bán	331	0	0
2./ Phải trả dài hạn nội bộ	332	0	0
3./ Phải trả dài hạn khác	333	73,751,305,145	88,555,529,192
4./ Vay và nợ dài hạn	334	114,092,225,793	87,233,476,058
5./ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	0	0
6./ Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	209,300,127	211,479,177
7./ Dự phòng phải trả dài hạn	337	0	0
8/ Doanh thu chưa thực hiện	338	331,071,888,371	290,091,163,418
9/ Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339	0	0
<u>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</u>	<u>400</u>	<u>491,341,706,666</u>	<u>468,003,829,299</u>
<u>I. Vốn chủ sở hữu</u>	<u>410</u>	<u>491,341,706,666</u>	<u>468,003,829,299</u>
1./ Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	120,000,000,000	120,000,000,000
2./ Thặng dư vốn cổ phần	412	210,352,860,000	210,352,860,000
3./ Vốn khác của chủ sở hữu	413	0	0
4./ Cổ phiếu Quỹ	414	0	0
5./ Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415	0	0
6./ Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416	0	0
7./ Quỹ đầu tư phát triển	417	46,931,649,205	46,931,649,205
8./ Quỹ dự phòng tài chính	418	10,073,439,722	9,772,178,073

9./ Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419	0	0
10./ Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	103,983,757,739	80,947,142,021
11./ Nguồn vốn đầu tư XDCB	421	0	0
12/ Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422	0	0
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430	0	0
1./ Quỹ khen thưởng và phúc lợi	431	0	0
2./ Nguồn kinh phí	432	0	0
3./ Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433	0	0
Tổng cộng nguồn vốn	440	1,069,898,737,809	1,042,754,997,749

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT KINH DOANH XNK DỊCH VỤ VÀ ĐẦU TƯ TÂN BÌNH

Địa chỉ: 89 Lý Thường Kiệt, Phường 9, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý 1 năm 2011

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	152,591,737,429	57,959,848,005
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		533,354	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		152,591,204,075	57,959,848,005
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	109,658,182,603	31,604,393,394
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		42,933,021,472	26,355,454,611
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	4,148,044,187	6,518,061,032
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	4,122,787,313	1,703,506,764
Trong đó: chi phí lãi vay	23		4,036,390,974	1,443,425,527
8. Chi phí bán hàng	24		8,078,393,704	5,386,585,612
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		3,864,780,960	3,115,559,659
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [=20+(21-22)-(24+25)]	30		31,015,103,682	22,667,863,608
11. Thu nhập khác	31		297,522,510	3,636,364
12. Chi phí khác	32		872,971,901	400

13. Lợi nhuận khác (40 = 31 -32)	40		-575,449,391	3,635,964
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		30,439,654,291	22,671,499,572
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.30	7,403,038,573	3,967,858,113
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.30	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (= 50 - 51 - 52)	60		23,036,615,718	18,703,641,459
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		1,920	1,559

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT KINH DOANH XNK DỊCH VỤ VÀ ĐẦU TƯ TÂN BÌNH

Địa chỉ: 89 Lý Thường Kiệt, Phường 9, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2011

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- 1 Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần
- 2 Lĩnh vực kinh doanh: sản xuất, kinh doanh, xuất nhập khẩu, dịch vụ, đầu tư.
- 3 Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất hàng công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, nông lâm thủy hải sản; nhập khẩu nguyên liệu vật tư, máy móc thiết bị, vật liệu xây dựng...; Dịch vụ, nhà hàng khách sạn, du lịch; Đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng khu công nghiệp, SX và mua bán thuốc lá điếu; Dịch vụ phục vụ các doanh nghiệp; kinh doanh cho thuê kho xưởng, nhà, căn hộ chung cư; gia công quần áo kimono xuất khẩu; Thi công xây dựng các công trình; sản xuất và gia công khung kéo thép, các sản phẩm cơ khí; Dịch vụ thể dục thể thao, vận chuyển hàng hoá; kinh doanh vật tư phục vụ nuôi trồng thủy sản, trồng rừng...

- 4 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: Tháng 08/2006 Công ty sẽ chuyển sang Công ty cổ phần, Nhà nước nắm giữ 19,26% vốn điều lệ

II. Kỳ kế toán năm, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- 1 Kỳ kế toán năm: bắt đầu từ ngày 01/10/2009 đến ngày 30/09/2010
- 2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Tiền đồng Việt Nam

III. Chuẩn mực và kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán doanh nghiệp
2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán: Báo cáo tài chính đã được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam.
3. Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ trên máy vi tính

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Các nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền: Theo nguyên tắc số phát sinh
Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam
2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Ghi nhận theo giá gốc

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Nguyên giá. Trong Bảng Cân đối kế toán được phản ánh theo 3 chỉ tiêu : Nguyên giá;; hao mòn lũy kế, giá trị còn lại.
- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Theo đường thẳng

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư:
- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát
- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn: Theo giá gốc
- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: Theo giá gốc
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn: Đơn vị không lập dự phòng cho các khoản đầu tư này

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Theo số thực tế phát sinh khi có đủ điều kiện theo chuẩn mực số 16" Chi phí đi vay"
- Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

- Chi phí trả trước: Được ghi nhận khi các nghiệp vụ phát sinh hoàn thành có chứng từ đầy đủ
- Chi phí khác
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Theo phương pháp đường thẳng
- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại: Theo quy định của chuẩn mực kế toán số 11 " Hợp nhất kinh doanh"

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả: Không phát sinh

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu: Được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản: Được ghi nhận trên cơ sở TSCĐ được đánh giá lại để xác định giá trị cổ phần hoá doanh nghiệp Nhà nước
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: là số chênh lệch theo tỷ giá thực tế tại thời điểm ghi nhận
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Là lãi từ các hoạt động của doanh nghiệp (-) trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hành

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng: Tuân thủ 5 điều kiện ghi nhận doanh thu theo quy định tại chuẩn mực kế toán số 14 "Doanh thu và thu nhập khác"; Các khoản nhận trước của khách hàng không phải là doanh thu trong kỳ.
- Doanh thu cung cấp dịch vụ: Tuân thủ 4 điều kiện ghi nhận doanh thu theo chuẩn mực kế toán số 14 "Doanh thu và thu nhập khác";
- Doanh thu hoạt động tài chính: Tuân thủ 2 điều kiện ghi nhận doanh thu theo chuẩn mực kế toán số 14 "Doanh thu và thu nhập khác";
- Doanh thu hợp đồng xây dựng: ăn cứ vào giá trị nghiệm thu, khối lượng từng đợt và giá trị quyết toán, kiểm toán từng công trình

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính: Số liệu trên báo cáo tài chính là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

14. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái: Các khoản mục tiền có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt nam công bố.

15. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng kế cân đối kế toán

1- Tiền

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Tiền mặt	7,087,458,811	3,940,548,801
- Tiền gửi ngân hàng	15,468,995,700	24,473,173,304
- Tiền đang chuyển	0	0
Cộng	22,556,454,511	28,413,722,105

2- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	Khối lượng	Khối lượng
	Giá trị	Giá trị
- Tiền gửi có kỳ hạn		0
- Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn		
- Trái phiếu đầu tư ngắn hạn		
- Đầu tư ngắn hạn khác	23,457,487,400	2,482,020,000
+ Cho Cty Tanimedi vay	-	500,000,000
+ Cho Cty Taniglass vay	-	1,982,020,000
+ Cty CP Chứng Khoán Chợ Lớn	20,000,000,000	-
+ Cho Cty Tanimcom vay	3,457,487,400	-
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		
- Lý do thay đổi từng khoản đầu tư: Giảm các khoản cho vay Kim Hải do đến hạn trả		
Loại cổ phiếu, trái phiếu		
+ Về số lượng		
+ Về giá trị		
Cộng các khoản đầu tư tài chính NH:	23,457,487,400	2,482,020,000

3- Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Phải thu về cổ phần hóa	0	0
- Phải thu khác:	43,592,957,714	22,655,402,564
* Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
* Phải thu người lao động		
* Phải thu khác:	43,592,957,714	22,655,402,564
Cộng	43,592,957,714	22,655,402,564

4- Hàng tồn kho

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Hàng mua đang đi trên đường	0	0
- Nguyên liệu, vật liệu	3,487,972	4,713,890
- Công cụ, dụng cụ	0	0
- Chi phí SX, KD dở dang	129,964,602,864	177,249,073,255

- Thành phẩm	0	0
- Hàng hóa	17,357,717,952	17,409,859,628
- Hàng gửi đi bán	0	0
- Hàng hóa kho bảo thuế	0	0
- Hàng hóa bất động sản	79,082,498,319	79,015,719,756

Cộng giá gốc hàng tồn kho

226,408,307,107

273,679,366,529

* Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả cho các khoản nợ phải trả:

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:

* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

5- Các khoản thuế phải thu Nhà nước

Cuối kỳ

Đầu kỳ

- Thuế GTGT đầu ra của SP,HH,Dvụ nộp thừa	0	0
- Thuế GTGT Đ.Ra hàng nhập khẩu nộp thừa	0	0
- Thuế xuất, nhập khẩu nộp thừa	0	0
- Thuế TNDN nộp thừa nộp thừa	0	0
- Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa	0	0
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất nộp thừa	0	0
- Các loại thuế khác nộp thừa	0	0
- Các khoản khác phải thu Nhà nước:	0	0

Cộng

0

0

6- Phải thu dài hạn nội bộ

Cuối kỳ

Đầu kỳ

- Cho vay dài hạn nội bộ	0	0
- Phải thu dài hạn nội bộ khác	0	0

Cộng

0

0

7- Phải thu dài hạn khác

Cuối kỳ

Đầu kỳ

- Các khoản tiền nhận ủy thác		
- Cho vay không có lãi		1,000,000,000
- Phải thu dài hạn khác	6,723,532,683	39,748,890,763
Cộng	6,723,532,683	40,748,890,763

8- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cây lâu năm	TSCĐ khác	Tổng cộng	
Nguyên giá TSCĐ hữu hình								
Số dư đầu năm	132,588,782,023	339,317,138	15,387,282,056	3,913,791,498	2,790,942,551	96,120,824,099	251,140,939,365	-
- Mua trong kỳ	0	3,433,593,326	1,038,249,383	21,545,455	0	0	4,493,388,164	#REF!
- Đầu tư XDCB hoàn thành	60,259,403,273	0	0	0	42,545,455	85,899,300	60,387,848,028	#REF!
- Tăng khác	0	0	0	0	0	0	0	#REF!
- Chuyển sang BDS đầu tư	0	0	0	0	0	0	0	#REF!
- Thanh lý, nhượng bán	0	292,496,093	154,584,126	420,920,555	0	192,172,922	1,060,173,696	#REF!
- Giảm khác	0	0	0	0	0	0	0	#REF!
Số dư cuối kỳ	192,848,185,296	3,480,414,371	16,270,947,313	3,514,416,398	2,833,488,006	96,014,550,477	314,962,001,861	-
Giá trị hao mòn lũy kế								#REF!
Số dư đầu kỳ	44,410,486,123	119,945,069	11,716,474,995	2,981,717,115	1,667,288,324	63,710,263,056	124,607,551,259	-
- Khấu hao trong kỳ	4,375,370,511	30,896,669	362,577,424	91,173,676	86,983,658	2,487,221,427	7,434,223,365	#REF!
- Tăng khác	0	0	0	0	0	0	0	#REF!
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0	0	0	#REF!
- Thanh lý, nhượng bán	0	89,689,634	12,882,011	60,609,603	0	24,021,616	187,202,864	#REF!
- Giảm khác	0	0	0	0	0	0	0	#REF!
Số dư cuối kỳ	48,785,856,634	61,152,104	12,066,170,408	3,012,281,188	1,754,271,982	66,173,462,867	131,854,571,760	-
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình								#REF!
- Tại ngày đầu kỳ	88,178,295,900	219,372,069	3,670,807,061	932,074,383	1,123,654,227	32,359,282,166	126,533,388,106	-
- Tại ngày cuối kỳ	144,062,328,662	3,419,262,267	4,204,776,905	502,135,210	1,079,216,024	29,791,640,122	183,107,430,101	-

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay;
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý;
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình

9- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	TSCĐ vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ thuê TC							
Số dư đầu kỳ							0
- Thuê tài chính trong kỳ							

- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
Số dư cuối kỳ	0	0	0	0	0	0	0
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu kỳ							0
- Khấu hao trong kỳ							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Tăng khác							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ	0	0	0	0	0	0	0
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê TC							
- Tại ngày đầu kỳ	0	0	0	0	0	0	0
- Tại ngày cuối kỳ	0	0	0	0	0	0	0

* Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm:

* Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm

* Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Lợi thế thương mại	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm quản lý	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu kỳ	2,220,000,000	0	0	87,450,000	249,859,084,387	252,166,534,387
- Mua trong kỳ	0	0	0	0	0	0
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	0	0	0	0	0	0
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	0	0	0	0	0	0
- Tăng khác	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0	0	66,224,763	66,224,763
Số dư cuối kỳ	2,220,000,000	0	0	87,450,000	249,792,859,624	252,100,309,624
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	654,626,497	0	0	68,502,500	220,610,361,488	221,333,490,485
- Khấu hao trong kỳ	11,100,000	0	0	4,372,500	3,182,003,558	3,197,476,058
- Tăng khác	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối kỳ	665,726,497	0	0	72,875,000	223,792,365,046	224,530,966,543
Giá trị còn lại của TSCĐVH	0	0	0	0	0	0
- Tại ngày đầu kỳ	1,565,373,503	0	0	18,947,500	29,248,722,899	30,833,043,902
- Tại ngày cuối kỳ	1,554,273,503	0	0	14,575,000	26,000,494,578	27,569,343,081

-

-

Thuyết minh số liệu và giải thích khác theo yêu cầu của Chuẩn mực kế toán số 04TSCĐ vô hình

11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

- Tổng số chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Cuối kỳ	Đầu kỳ
130,150,629,105	89,338,760,568

-

TK 241

Trong đó: Những công trình lớn:

- + Công trình XDCB KCN Đồng Thạnh HM
- + Công trình Dự án TTTM Chợ Tân Bình
- + Công trình TTTM Ngã Tư Ga
- + Công trình 201-203 Lý Thường Kiệt
- + TANIHOLEL (261 Hoàng Văn Thụ)
- + TTVH - CLB Ao Đồi (Khu Trung Tâm Dân Cư 6)
- + Trang trại Long An
- + CN Long An
- + Ban sản xuất phụ Long An
- + KCN Tân Bình
- + KCN Mở rộng
- +Trường PTTH Sơn Kỳ
- +Tanioffice Tây Thạnh
- +Nhà Văn phòng KCN Tân Bình
- +Tanioffice Lê Trọng Tấn
- + Kho xưởng cho thuê KCN mở rộng
- + Công trình nhà máy xử lý nước thải GĐ 2
- + Khu nhà ở cho người lao động

441,446,364	441,446,364
346,625,029	346,625,029
1,469,786,958	1,460,696,049
-	-
475,593,454	475,593,454
10,811,181	10,811,181
301,752,727	301,752,727
1,099,427,296	1,099,427,296
91,955,515	89,494,873
13,747,355,039	1,492,280,067
110,710,189,465	22,296,197,400
-	34,964,532,538
-	25,095,194,441
-	700,519,714
-	129,798,726
272,853,395	272,853,395
180,046,565	161,537,314
1,002,786,117	

-

12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Nguyên giá bất động sản đầu tư	65,217,193,513	16,807,515,371	-	82,024,708,884
- Quyền sử dụng đất	38,755,428,479	2,358,958,328	-	41,114,386,807
- Nhà	26,461,765,034	13,674,105,034	-	40,135,870,068
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	774,452,009	-	774,452,009
Giá trị hao mòn lũy kế	17,419,952,201	524,243,138	-	17,944,195,339
- Quyền sử dụng đất	1,368,478,924	320,338,526	-	1,688,817,450
- Nhà	16,051,473,277	198,050,618	-	16,249,523,895
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	5,853,994	-	5,853,994
Giá trị còn lại BĐS đầu tư	47,797,241,312	-	-	64,080,513,545
- Quyền sử dụng đất	37,386,949,555	-	-	39,425,569,357
- Nhà	10,410,291,757	-	-	23,886,346,173
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	768,598,015

Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

-

-

13- Đầu tư tài chính dài hạn

		Cuối kỳ		Đầu kỳ	
		Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a/	Đầu tư vào Công ty con	15,000,000,000		15,000,000,000	
	- Công ty Taniservice	6,000,000,000		6,000,000,000	
	- Công ty Taniom	6,000,000,000		6,000,000,000	
	- Công ty Tanima	3,000,000,000		3,000,000,000	
b/	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết:	62,224,661,000		62,224,661,000	
	- Công ty Chứng Khoán Chợ Lớn	3,600,000	36,000,000,000	3,600,000	36,000,000,000
	- Công ty Mimosza xanh	-	5,850,000,000	-	5,850,000,000
	- Cty CP Kiếng Tân Bình	1,467,466	14,674,661,000	1,467,466	14,674,661,000
	- Công ty CP Cơ Khí Tân Bình TANIMEX (Tanicons)	570,000	5,700,000,000	570,000	5,700,000,000
Lý do thay đổi từng khoản đầu tư					
Cổ phần hoá Công ty Tanicons, Công ty Tanimex trở thành công ty liên kết với 47,5% vốn điều lệ					
Tăng vốn điều lệ công ty Kiếng Tân Bình từ 18 tỷ lên 30 tỷ. Trong đó Công ty Tanimex chiếm tỷ trọng 44,4% lên 48,92%					
+ Về số lượng (đối với cổ phiếu)					
+ Về giá trị					
c/	Đầu tư dài hạn	21,168,489,294		20,418,489,294	
	- Đầu tư cổ phiếu	21,168,489,294		20,418,489,294	
	+ Eximbank	21,458	76,263,680	17,882	76,263,680
	+ Sài Gòn Công Thương ngân Hàng	467,610	4,669,841,614	467,610	4,669,841,614
	+ PNJ	14,500	594,500,000	14,500	594,500,000
	+ STB	37,368	807,884,000	33,216	807,884,000
	+ Lương THực Nam Trung Bộ	60,000	2,020,000,000	60,000	2,020,000,000
	+ Quỹ Tểng TRường Việt Long	1,000,000	10,000,000,000	1,000,000	10,000,000,000
	+ Cty CP Thực Phẩm Cholimex	200,000	3,000,000,000	150,000	2,250,000,000
* Lý do thay đổi:					
	- Đầu tư trái phiếu		-		-
	+ Công trình giao thông Thủy Lợi:			-	-
	- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu				
	- Cho vay dài hạn				
Lý do thay đổi từng khoản đầu tư					
Loại cổ phiếu, trái phiếu					
+ Về số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu)					
+ Về giá trị					
	Cộng đầu tư dài hạn khác	98,393,150,294		97,643,150,294	
14- Chi phí trả trước dài hạn		Cuối kỳ		Đầu kỳ	

- Hạ tầng KCN Tân Bình 2		-
- Tiền thuê đất KCN TB 1 năm 2011,2012	113,615,000	113,615,000
- Trang bị CC, DC	561,142,592	760,378,515
- Chi phí khác	0	-
Cộng	674,757,592	873,993,515
15- Vay và nợ ngắn hạn	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Vay ngắn hạn	305,600,000	3,005,600,000
- Nợ dài hạn đến hạn trả	10,708,500,000	15,246,000,000
Cộng	11,014,100,000	18,251,600,000
16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Thuế GTGT đầu ra	5,818,500	5,826,288
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	0	0
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	0	0
- Thuế xuất, nhập khẩu	0	0
- Thuế TNDN	2,938,303,818	3,074,413,516
- Thuế thu nhập cá nhân	969,530,259	213,909,035
- Thuế tài nguyên	0	0
- Thuế Nhà đất và tiền thuê đất	0	0
- Các loại thuế khác	0	0
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	0	0
Cộng	3,913,652,577	3,294,148,839
17- Chi phí phải trả	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Chi phí duy tu hạ tầng	15,149,185,855	14,924,380,492
- Trích chi phí Cống thoát nước Ấp Mới	193,750,286	193,750,286
- Sửa chữa chung cư, phí UT bán chung cư		505,927,458
Cộng	15,342,936,141	15,624,058,236
18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Tài sản thừa chờ xử lý	0	0
- Kinh phí công đoàn	16,468,960	3,385,024
- Bảo hiểm xã hội		882,511
- Bảo hiểm y tế	149,452,850	149,452,850
- Phải trả về cổ phần hóa	0	0
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	16,900,000,000	16,900,000,000
- Doanh thu chưa thực hiện		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	823,666,502	1,280,525,119
Cộng	17,889,588,312	18,334,245,504
19- Phải trả dài hạn nội bộ	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Vay dài hạn nội bộ	0	0

- Phải trả dài hạn nội bộ khác	0	0
Cộng	0	0
20- Vay và nợ dài hạn	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a- Vay dài hạn	114,092,225,793	87,233,476,058
- Vay ngân hàng	114,092,225,793	87,233,476,058
- Vay đối tượng khác		
- Trái phiếu phát hành		
b- Nợ dài hạn	0	0
- Thuê tài chính		
- Nợ dài hạn khác		
Cộng	114,092,225,793	87,233,476,058

- Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản Thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản Thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Dưới 1 năm						
Từ 1 - 5 năm						
Trên 5 năm						

21- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:	Cuối năm	Đầu năm
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		

b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Cuối năm	Đầu năm
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		

22- Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
A	1	2	4	7	8	9	11	12
Số dư đầu năm trước (01/01/2009)	120,000,000,000	210,352,860,000	-	35,129,023,148	7,209,257,208	226,196,555	54,113,935,639	427,031,272,550
-Tăng vốn trong kỳ trước	-		-	10,251,683,460	2,562,920,865	700,000,000	69,731,051,724	83,245,656,049
- Lãi trong kỳ trước								-
- Tăng khác			-	1,550,942,597				1,550,942,597
- Giảm vốn trong kỳ trước						-		-
- Lỗ trong kỳ trước								-
- Giảm khác				-	-	926,196,555	42,897,845,342	43,824,041,897
Số dư cuối kỳ trước - Số dư đầu kỳ này (30/09/2009)	120,000,000,000	210,352,860,000	-	46,931,649,205	9,772,178,073	-	80,947,142,021	468,003,829,299
- Tăng vốn trong kỳ này	-		-				23,036,615,718	23,036,615,718
- Lãi trong kỳ này								-
- Tăng khác			-		301,261,649			301,261,649
- Giảm vốn trong kỳ này						-		-
- Lỗ trong kỳ này								-
- Giảm khác				-	-			-
Số dư cuối kỳ này (30/09/2010)	120,000,000,000	210,352,860,000	-	46,931,649,205	10,073,439,722	-	103,983,757,739	491,341,706,666

b - Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Vốn góp của nhà nước	23,110,010,000	23,110,010,000
- Vốn góp của các đối tượng khác	96,889,990,000	96,889,990,000
Cộng	120,000,000,000	120,000,000,000
* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm		
* Số lượng cổ phiếu quỹ	0	0

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	120,000,000,000	120,000,000,000
+ Vốn góp tăng trong năm	0	
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm		
- Cổ tức lợi, lợi nhuận đã chia	0	0

d- Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:	0	0
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:	0	0
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận :	0	0

đ- Cổ phiếu

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12,000,000	12,000,000
- Số liệu cổ phiếu đã bán ra công chúng	12,000,000	12,000,000
+ Cổ phiếu phổ thông	12,000,000	12,000,000
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông	0	0

+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12,000,000	12,000,000
+ Cổ phiếu phổ thông	12,000,000	12,000,000
+ Cổ phiếu ưu đãi		

*** Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:** 10,000 10,000

e- Các quỹ của doanh nghiệp	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Quỹ đầu tư phát triển	46,931,649,205	46,931,649,205
- Quỹ dự phòng tài chính	10,073,439,722	9,772,178,073
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	0	0

*** Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp**
 g- Mục đích và tình hình, tại hoặc từ nguồn quỹ trích lập tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể

-
-
-

23- Nguồn kinh phí	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		

24- Tài sản thuê ngoài	Cuối kỳ	Đầu kỳ
-------------------------------	----------------	---------------

24.1- Giá trị tài sản thuê ngoài

- TSCĐ thuê ngoài
- Tài sản khác thuê ngoài

24.2- Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của Hợp đồng thuê hoạt động TSCĐ không hủy ngang theo các thời hạn

- Từ 1 năm trở xuống
- Trên 1 - 5 năm
- Trên 5 năm

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo KQHĐKD

(Đơn vị tính :.....)

	Quý 1//2011	Quý 1/2010
25- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	152,591,737,429	57,959,848,005
Trong đó:		
+ Doanh thu bán hàng	151,252,684,423	48,766,942,593
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	1,339,053,006	9,192,905,412
+ Doanh thu HĐ XD (Đối với DN có hoạt động xây lắp)	-	-
+ Doanh thu của HĐ XD được ghi nhận trong kỳ	-	-
+ Tổng doanh thu lũy kế của HĐ XD được ghi nhận đến thời điểm lập báo	-	-
26- Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)	533,354	-
Trong đó:	-	-
+ Chiết khấu thương mại	-	-
+ Giảm giá hàng bán	-	-
+ hàng bán bị trả lại	533,354	-
+ Thuế GTGT phải nộp (PP trực tiếp)	-	-
+ Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-
+ Thuế xuất khẩu	-	-
27- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)	152,591,204,075	57,959,848,005
Trong đó	-	
+ Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hóa	151,252,151,069	48,766,942,593
+ Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	1,339,053,006	9,192,905,412
28- Giá vốn hàng bán (mã số 11)	Quý 1//2011	Quý 1/2010
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	109,658,182,603	29,952,793,264
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	-	-
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	-	1,651,600,130
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán	-	-
- Hao hụt mất mát hàng tồn kho	-	-
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường	-	-
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Cộng	109,658,182,603	31,604,393,394

29- Doanh thu hoạt động tài chính (mã 21)	Quý 1//2011	Quý 1/2010
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2,791,067,316	4,244,311,647
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	827,500,000	216,700,943
- Lãi bán ngoại tệ	-	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
- Lãi bán hàng trả chậm	529,476,871	967,776,316
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	1,089,272,126
Cộng	4,148,044,187	6,518,061,032
30- Chi phí tài chính (Mã số 22)	Quý 1//2011	Quý 1/2010
- Lãi tiền vay, huy động vốn	4,036,390,974	1,470,008,860
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	-	-
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	-
- Lỗ bán ngoại tệ	-	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	260,274
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	-
- Chi phí tài chính khác	86,396,339	233,237,630
Cộng	4,122,787,313	1,703,506,764
31- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)	Quý 1//2011	Quý 1/2010
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	7,403,038,573	3,967,858,113
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	7,403,038,573	3,967,858,113
32- Chi phí thuế TNDN hoãn lại (mã số 52)	Quý 1//2011	Quý 1/2010
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản	0	0
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc		

- hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
 - Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng
 - Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả

33- Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Quý 1//2011	Quý 1/2010
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu , CCDC	259,839,845	108,413,394
- Chi phí nhân công	4,016,590,805	3,105,503,373
- Chi phí khấu hao TSCĐ	1,014,423,638	987,792,780
- Chi Phí dịch vụ mua ngoài	2,242,196,077	2,051,978,158
- Chi phí khác bằng tiền	4,410,124,299	2,282,511,109
Cộng	11,943,174,664	8,536,198,814

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Đơn vị tính:)

34- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển

tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

	Quý 1//2011	Quý 1/2010
a- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu		
b- Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo		
- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý		
+ Tổng giá trị mua		-
+ Tổng giá trị thanh lý		-
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các		-

khoản tương đương tiền	-
+ Tổng giá trị mua	-
+ Tổng giá trị thanh lý	-
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý	-
+ Công ty Phát Triển Hạ Tầng KCN Tây Ninh	

- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ

c- Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng chưa được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT KINH DOANH XNK DỊCH VỤ VÀ ĐẦU TƯ TÂN BÌNH

Địa chỉ: 89 Lý Thường Kiệt, Phường 9, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 1 năm 2011

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu từ bán hàng , cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		125,033,924,661	116,557,907,272
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		-19,892,316,649	-113,609,868,877
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		-9,252,543,498	-15,132,737,874
4. Tiền chi trả lãi vay	04		-4,371,964,718	-6,662,988,693
5. Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	05		-8,866,222,546	-12,132,608,725
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		434,236,600,529	711,298,814,033
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		-322,236,740,473	-641,837,412,409
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất, kinh doanh	20		194,650,737,306	38,481,104,727
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn	21		-19,042,335,424	-120,436,135,571
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn	22		290,000,000	179,572,728
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-26,757,487,400	-27,880,000,000
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		3,049,218,000	60,930,690,950
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25		-750,000,000	-7,133,050,000
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		622,468,493	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3,887,176,631	31,359,933,141
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		-38,700,959,700	-62,978,988,752
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	32		-	
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	33,374,065,952
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-7,237,500,000	-10,389,487,049
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-21,487,025,200	-1,338,440,200
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(28,724,525,200)	21,646,138,703
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		127,225,252,406	-2,851,745,322
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		28,413,722,105	27,405,720,137
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	VII.34	155,638,974,511	24,553,974,815